

## Vocabulary - HSK 2

Character	Pinyin	English
-----------	--------	---------

Personal pronouns		
大家	dàjiā	everyone
您	nín	you (polite)
它	tā	it

Interrogative pronouns		
为什么	wèishénme	why

Quantifiers		
百	bǎi	hundred
第一	dìyī	first, number one
两	liǎng	two
每	měi	every
千	qiān	thousand

Adverbs		
别	bié	other
非常	fēicháng	very
还	hái	still
就	jiù	right away
也	yě	also, too

已经	yǐjīng	already
一起	yìqǐ	together
再	zài	again, once more
真	zhēn	real
正在	zhèngzài	be being, in the process of
最	zuì	most

## Conjunctions

但是	dànshì	but
所以	suǒyǐ	so
因为	yīnwèi	because

## Prepositions

此	cǐ	this
从	cóng	from
对	duì	right, correct
离	lí	leave
向	xiàng	towards

## Auxiliaries

吧	ba	
得	de	
过	guo	
着	zhe	

## Verbs

帮助	bāngzhù	help
唱歌	chànggē	sing
穿	chuān	wear
打篮球	dǎlánqiú	play basketball
到	dào	arrive
等	děng	wait
懂	dǒng	understand
告诉	gàosù	tell
给	gěi	give
欢迎	huānyíng	welcome
回答	huídá	answer
介绍	jièshào	introduce
进	jìn	enter
觉得	juéde	think
开始	kāishǐ	start, begin
可能	kěnéng	may
可以	kěyǐ	ok, can
旅游	lǚyóu	travel
跑步	pǎobù	run
起床	qǐchuáng	get out of bed
让	ràng	let
上班	shàngbān	be on duty, start work
生病	shēngbìng	get sick
送	sòng	give away, gift, send
跳舞	tiàowǔ	dance
踢足球	tīzúqiú	play football (Soccer)

完	wán	finish
玩	wán	play
问	wèn	ask
洗	xǐ	wash
笑	xiào	laugh, smile
休息	xiūxi	rest
希望	xīwàng	hope
要	yào	want
游泳	yóuyǒng	swim
运动	yùndòng	exercise
找	zhǎo	find
知道	zhīdào	know
准备	zhǔnbèi	plan, get ready
走	zǒu	walk

Nouns		
报纸	bàozhǐ	newspaper
船	chuán	boat
弟弟	dìdi	younger brother
饭馆	fàndiàn	restaurant
房间	fángjiān	room
服务员	fúwùyuán	waiter
哥哥	gēge	older brother
孩子	háizi	child
号	hào	number
教室	jiàoshì	classroom

机场	jīchǎng	airport
鸡蛋	jīdàn	egg
姐姐	jiějie	older sister
咖啡	kāfēi	coffee
考试	kǎoshì	exam
课	kè	lesson
路	lù	road
妹妹	mèimei	younger sister
门	mén	door
男人	nánrén	man
牛奶	niúniǎi	milk
女人	nǚrén	woman
旁边	pángbiān	side
票	piào	ticket
妻子	qīzi	wife
去年	qùnián	last year
生日	shēngrì	birthday
身体	shēntǐ	body
时间	shíjiān	time
事情	shìqing	thing, affair
手表	shǒubiǎo	watch
手机	shǒujī	phone
题	tí	topic
外	wài	out
晚上	wǎnshàng	night
问题	wèntí	question

小时	xiǎoshí	hour
西瓜	xīguā	watermelon
姓	xìng	surname
雪	xuě	snow
羊肉	yáng ròu	mutton
眼睛	yǎnjīng	eye

## Adjectives

白	bái	white
长	cháng	long
错	cuò	wrong
高	gāo	tall
贵	guì	expensive
好吃	hǎochī	delicious
黑	hēi	black
红	hóng	red
近	jìn	close
快	kuài	fast
快乐	kuàilè	happy
累	lèi	tired
慢	màn	slow
忙	máng	busy